

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BAX

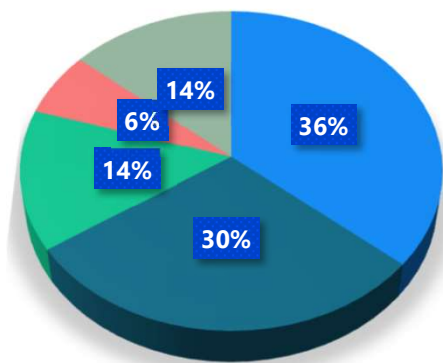
CTCP Thống Nhất (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	47,900 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-11.3%	-10.8%

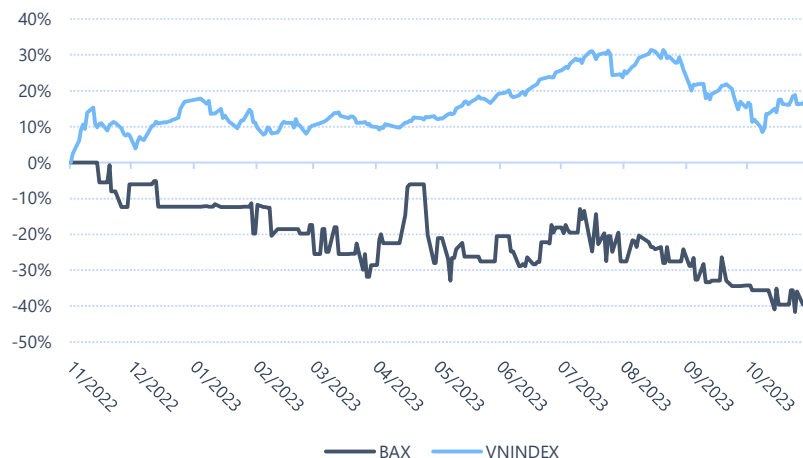
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	43,200 - 74,667
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	393
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
Sở hữu nước ngoài	17.43%
Beta	0.03

Cơ cấu cổ đông



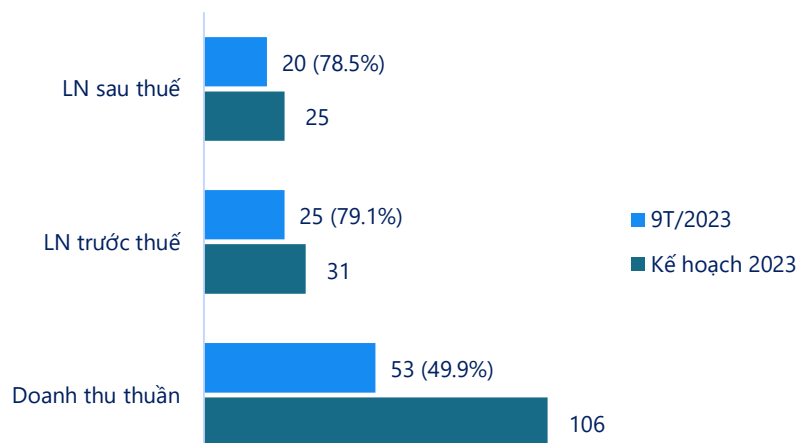
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

15.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.4 | -25.6%

Cùng kỳ: ↘ 4.3 | -21.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

53.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 156.1 | -74.6%

LN thuần

Q3 2023

3.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16.0 | -82.5%

Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -22.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

25.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 51.0 | -67.0%

LNTT

Q3 2023

3.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16.0 | -82.5%

Cùng kỳ: ↘ 7.9 | -71.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

24.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 58.2 | -70.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BAX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	15.9	20.1	-21.2%	53.1	209.1	-74.6%
Giá vốn hàng bán	9.3	11.4	-18.2%	27.9	126.9	-78.0%
Lợi nhuận gộp	6.5	8.7	-25.1%	25.2	82.2	-69.4%
Doanh thu HĐTC	0.9	1.6	-43.5%	13.3	8.9	49.1%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	4.0	5.9	-31.9%	13.3	15.0	-11.4%
LN thuần từ HĐKD	3.4	4.4	-22.4%	25.2	76.2	-67.0%
LN khác	-	0.2	-102.8%	0.3	6.9	-103.9%
LN trước thuế	3.2	11.1	-71.3%	24.9	83.1	-70.0%
Thuế TNDN	0.8	2.4	-65.3%	5.4	17.2	-68.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.4	8.8	-72.9%	19.5	65.9	-70.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.4	8.8	-72.9%	19.5	65.9	-70.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	24.4	46.9	-	13.9	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.6	30.1	15.6	-	72.9	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.5	40.6	-	0.3	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	18.2	36.5	-	1.3	58.8

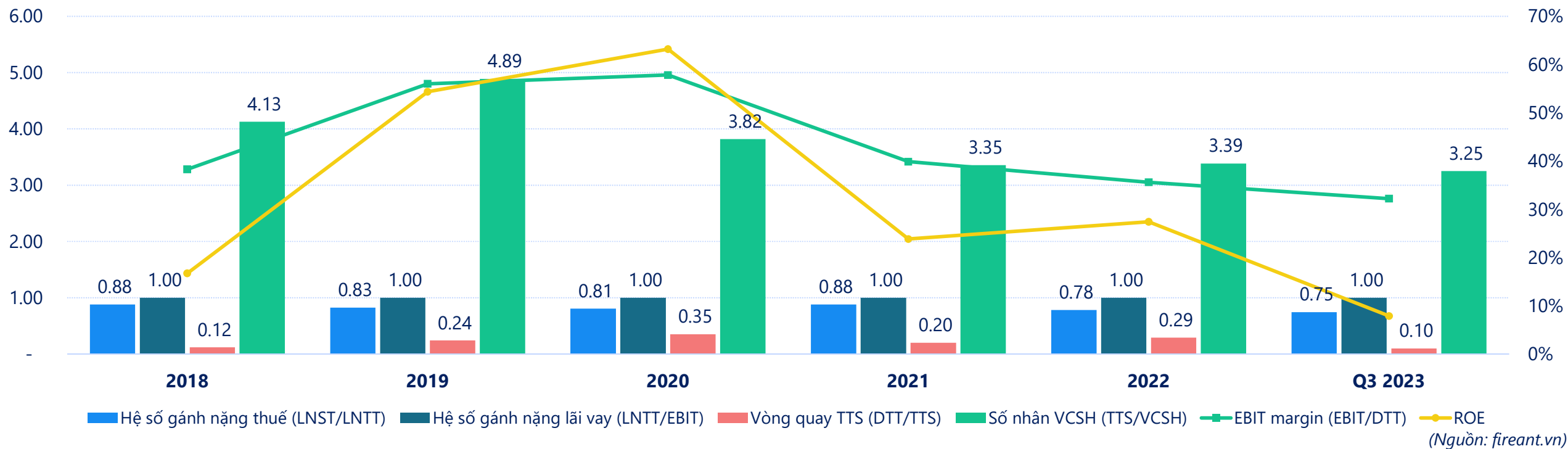
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	275.0	306.3	-10.2%	37.8%
Tiền và tương đương tiền	15.6	86.1	-81.9%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	221.5	183.5	20.7%	30.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	24.1	19.1	25.9%	3.3%
Hàng tồn kho	13.9	15.9	-12.9%	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.6	-100.0%	0.0%
Tài sản dài hạn	453.0	461.5	-1.8%	62.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	26.3	27.6	-4.6%	3.6%
Bất động sản đầu tư	165.7	115.9	42.9%	22.8%
Tài sản dở dang dài hạn	129.5	183.6	-29.5%	17.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	131.5	134.3	-2.1%	18.1%
Tổng cộng tài sản	727.9	767.8	-5.2%	100.0%
Nợ phải trả	510.1	522.7	-2.4%	70.1%
Nợ ngắn hạn	37.3	39.4	-5.2%	5.1%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	472.8	483.3	-2.2%	65.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217.8	245.1	-11.1%	29.9%
Vốn chủ sở hữu	217.8	245.1	-11.1%	29.9%

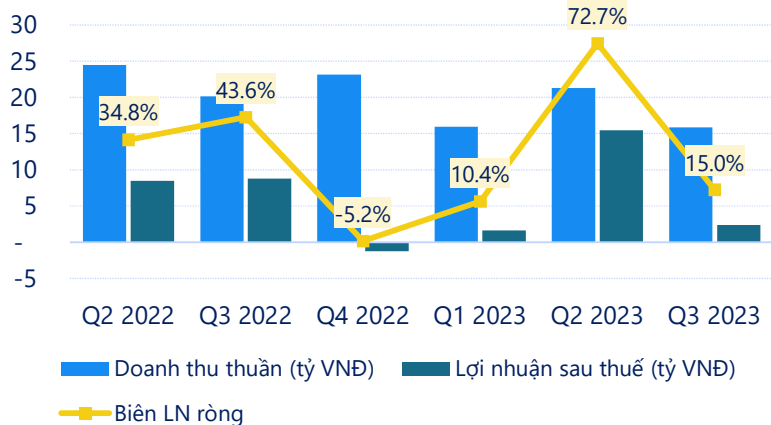
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BAX

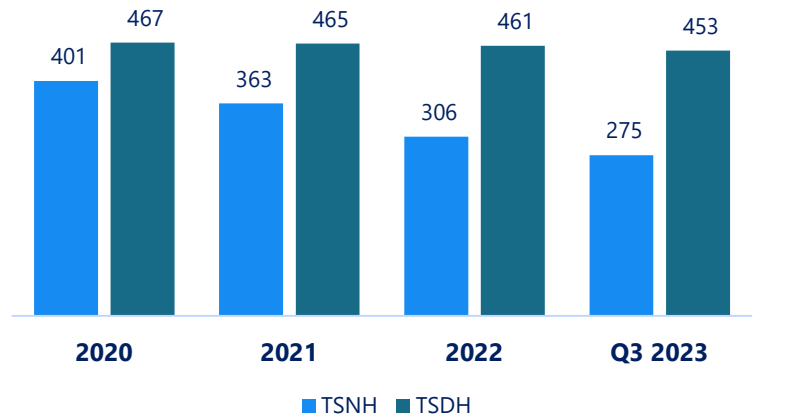
Phân tích Dupont



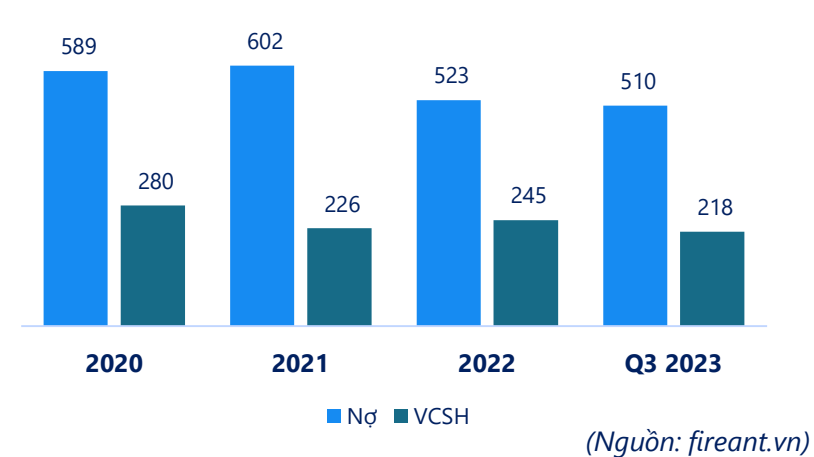
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BAX

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	32.9%	54.9%	56.7%	36.0%	32.6%	32.5%
Biên LNST (TTM)	33.7%	46.3%	46.8%	35.1%	27.8%	24.0%
Biên LN EBIT (TTM)	38.3%	56.0%	57.8%	39.9%	35.6%	32.2%
ROE (TTM)	16.7%	54.4%	63.2%	23.8%	27.4%	7.9%
ROA (TTM)	4.1%	11.1%	16.6%	7.1%	8.1%	2.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	13.3	7.7	4.4	8.9	17.3	73.4
Số ngày nắm giữ HTK	-	-	47.7	186.6	107.6	121.7
Số ngày phải trả NCC	73.2	32.2	18.0	32.5	63.1	51.6
Vòng quay TSCĐ	1.9	5.6	9.6	5.4	8.0	2.8
Vòng quay TTS	3,039.0	1,518.9	1,031.4	1,801.6	1,254.0	3,611.3

Thanh khoản

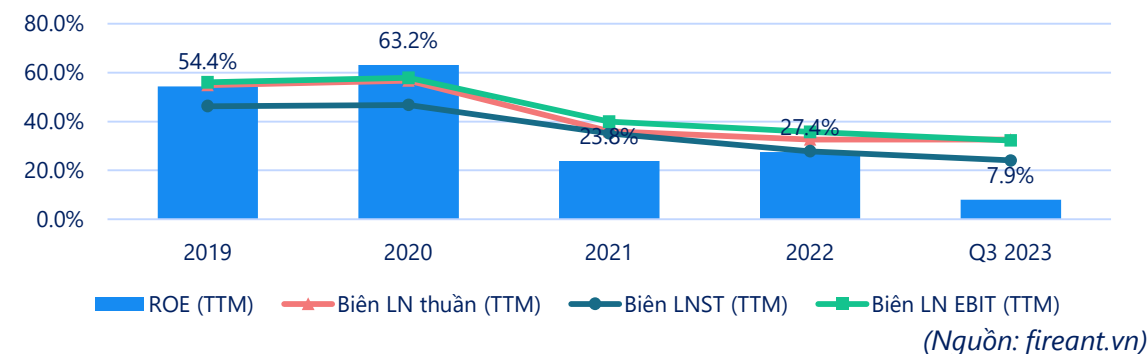
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.3	2.8	2.7	7.8	7.4
Khả năng TT nhanh	1.1	1.3	2.6	2.1	7.3	7.0
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.4	0.6	0.4	2.2	0.4
Khả năng TT lãi vay	1,327.8	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

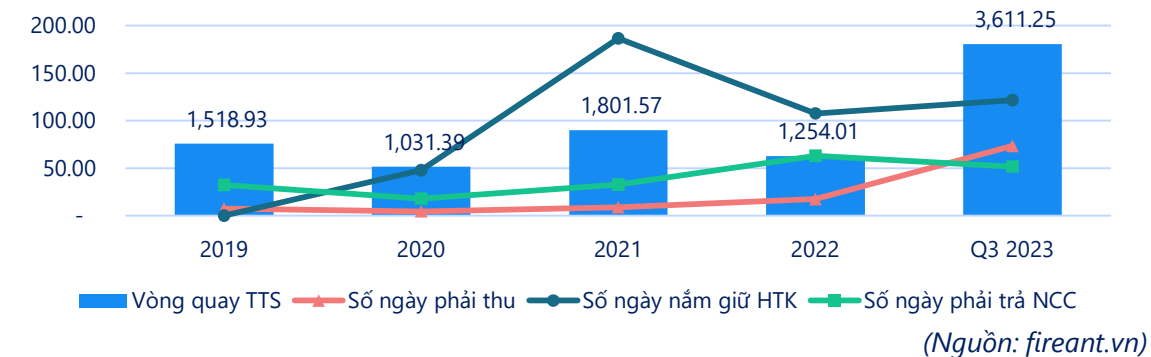
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,813	10,369	17,755	7,358	7,885	2,232
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,063	22,091	34,096	27,612	29,889	26,562
P/E	10.0	4.9	4.5	9.8	9.5	22.5
P/B	1.8	2.3	2.3	2.6	2.5	1.9
P/S	3.4	2.2	2.1	3.4	2.6	5.4

(Nguồn: fireant.vn)

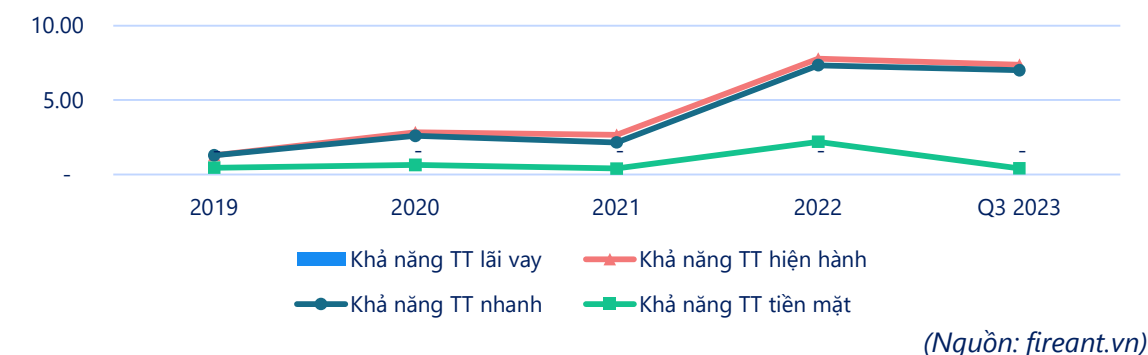
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



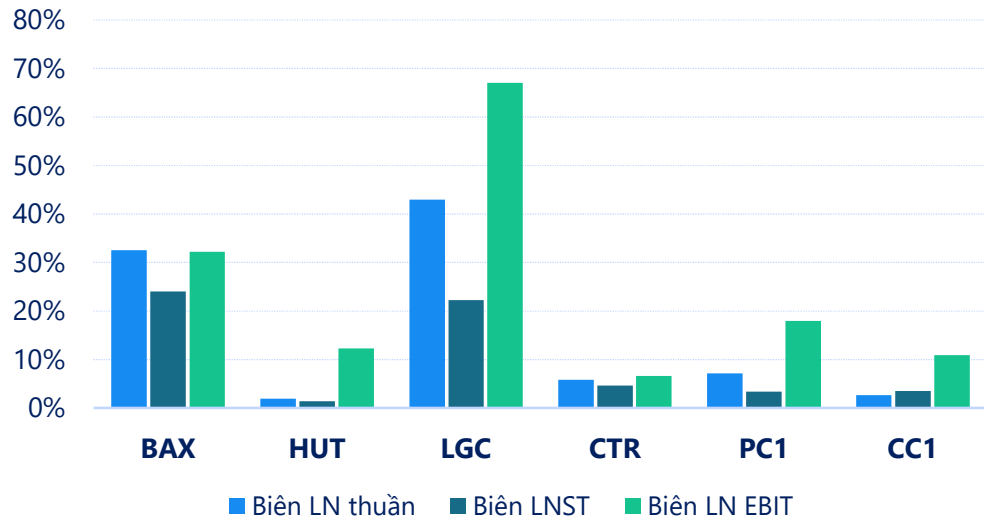
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BAX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BAX	53.1	-74.6%	19.5	-70.4%	36.8%	31.5%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

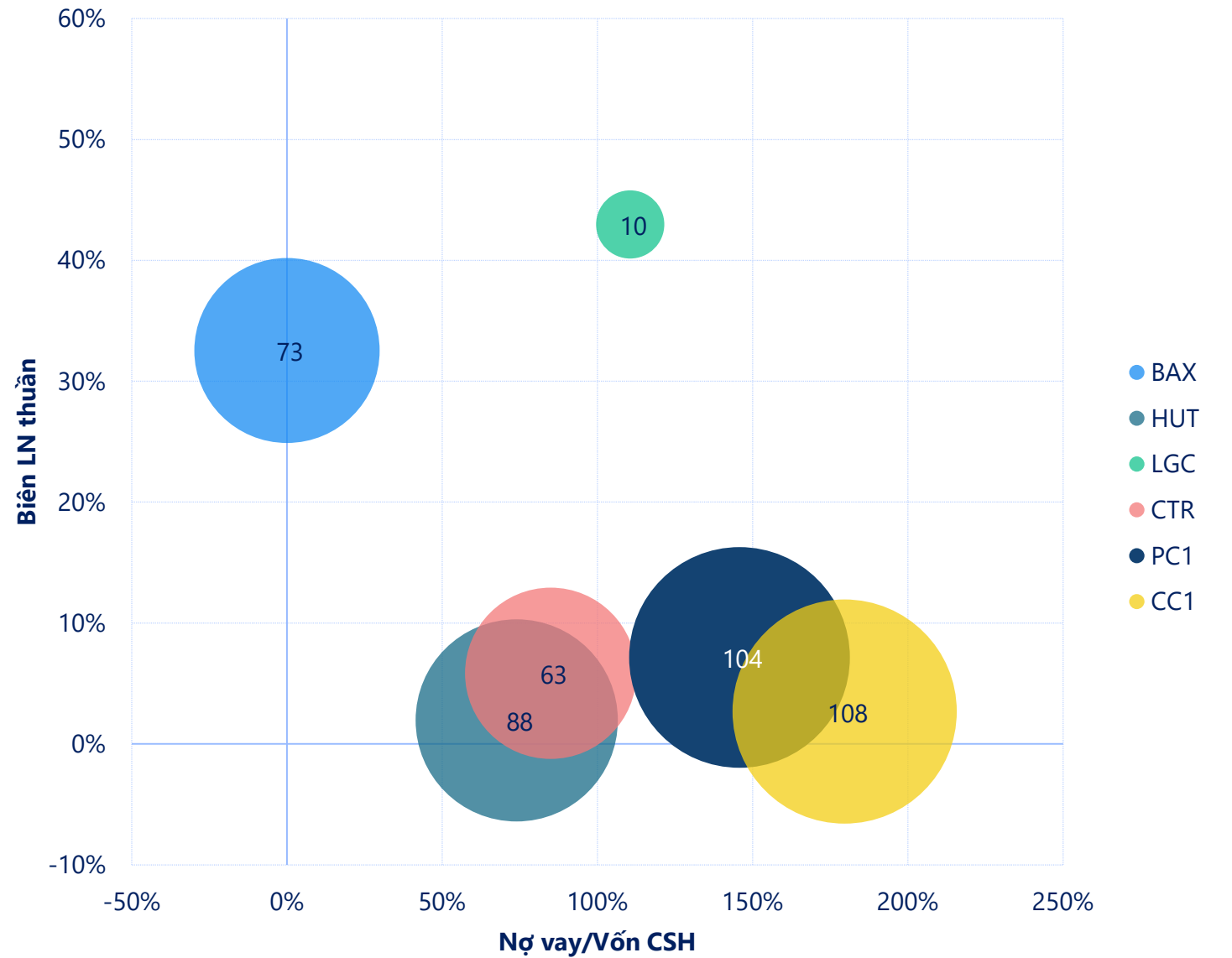
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)